

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DNH)

CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi

Ngày 31/12/2024	34,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.4%	-	-

DT thuần 2024	2,081
tỷ VNĐ	
YoY: ▼292 -12.3%	

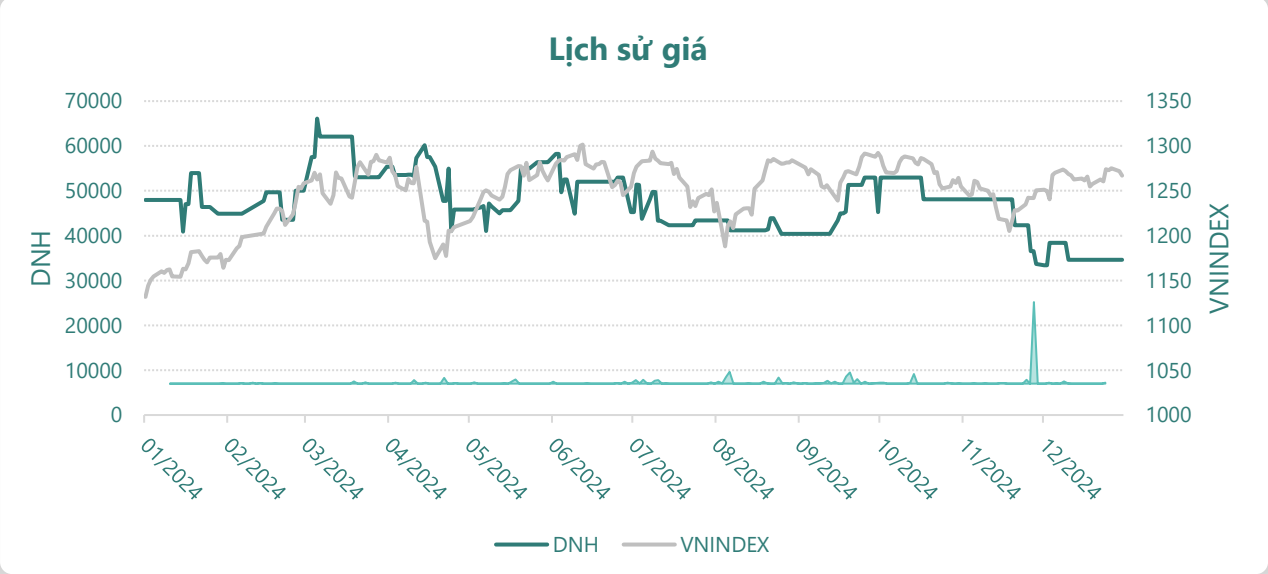
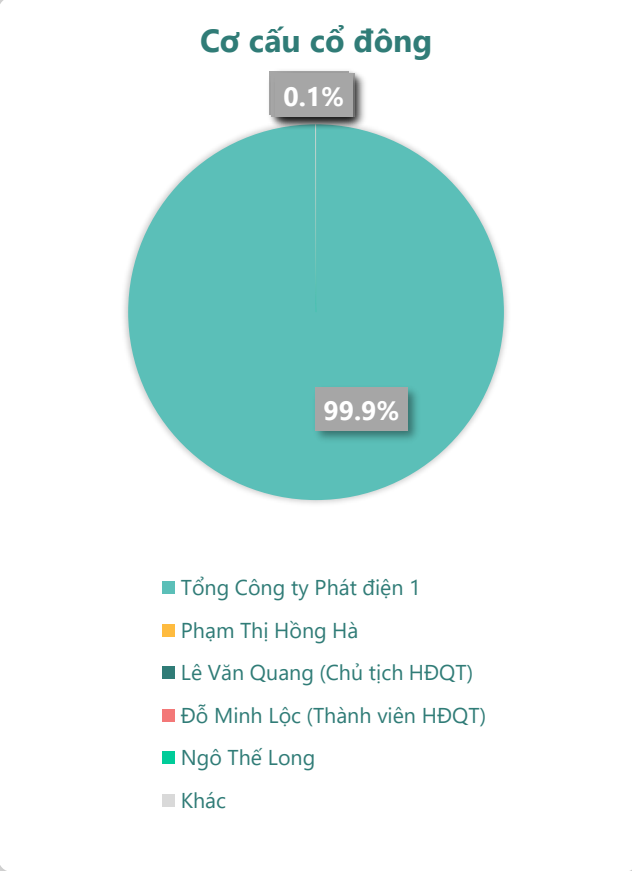
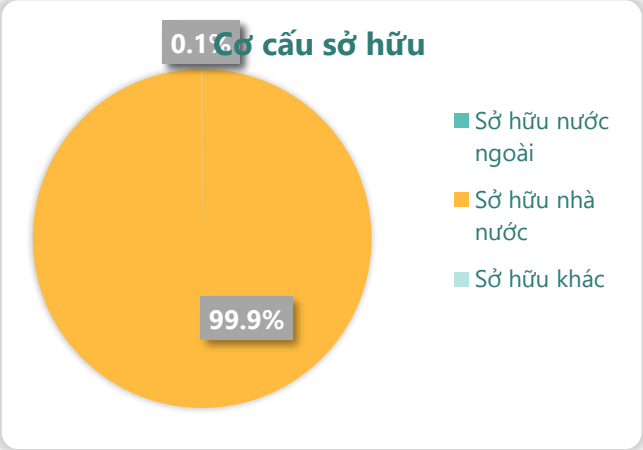
LN thuần 2024	1,104
tỷ VNĐ	
YoY: ▼285 -20.6%	

LN sau thuế 2024	906
tỷ VNĐ	
YoY: ▼223 -19.7%	

Tỷ suất lãi EBIT 2024	55.3%
YoY: +/- ▼ 5.7%	

ROE 2024	17.1%
YoY: +/- ▼ 2.0%	

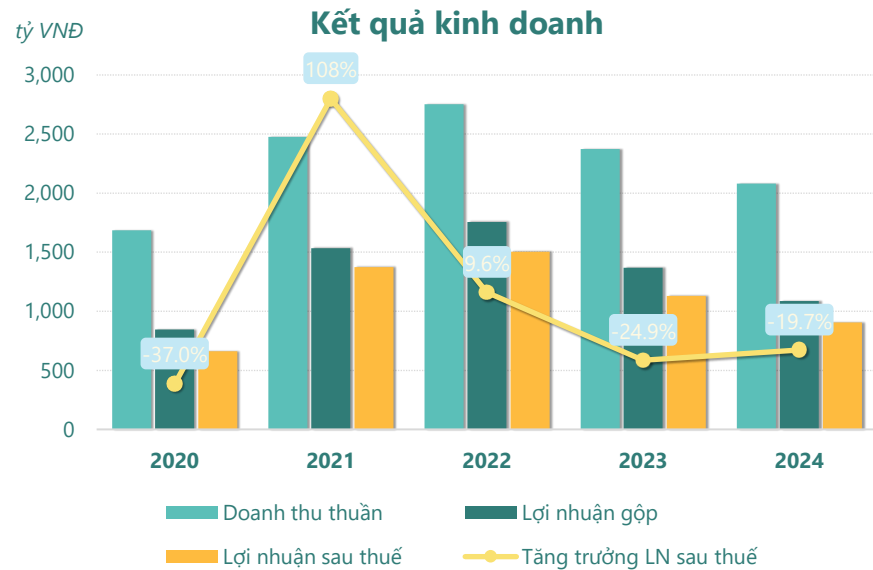
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	33,391 - 66,101
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	14,700
Số lượng CPLH (CP)	422,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.40
EPS	2,146
P/E	16.2



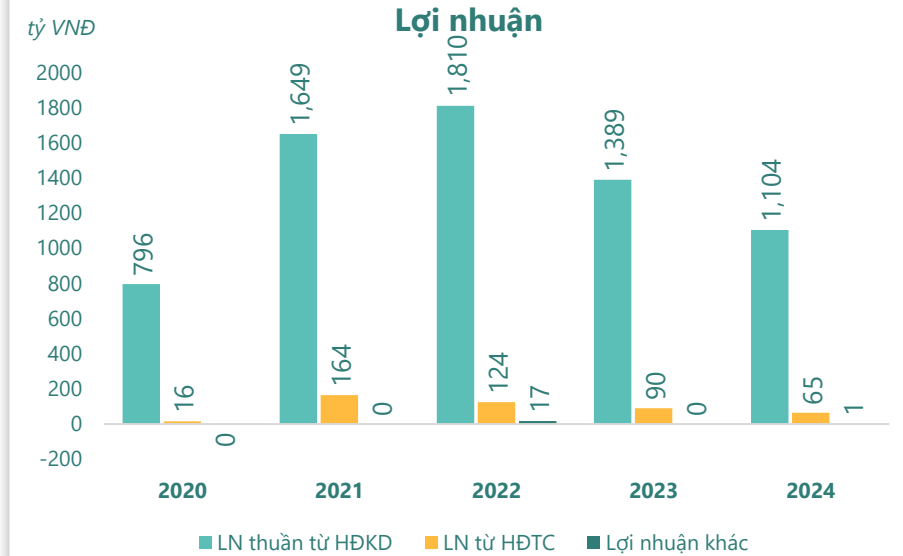
Kết quả kinh doanh **DNH** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 12.3%** chỉ còn **2,081** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.7%** chỉ còn **906.3** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

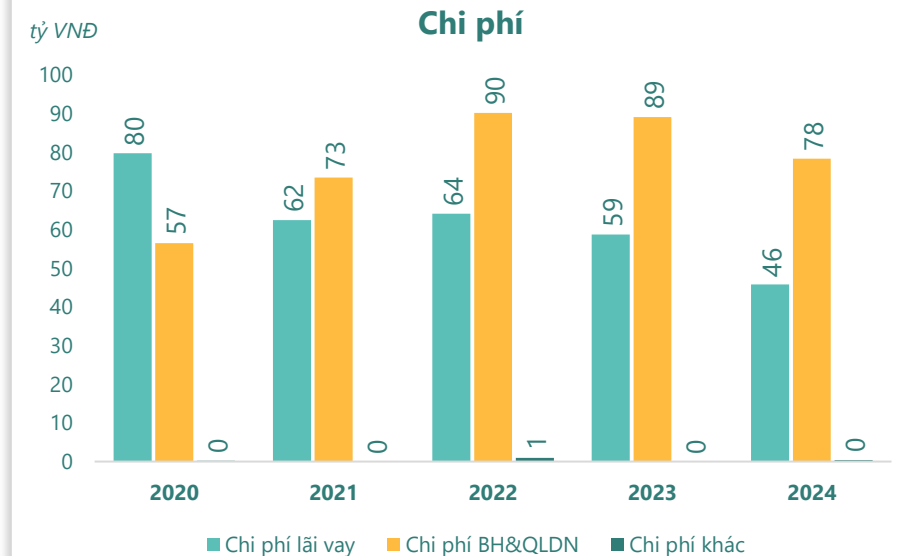
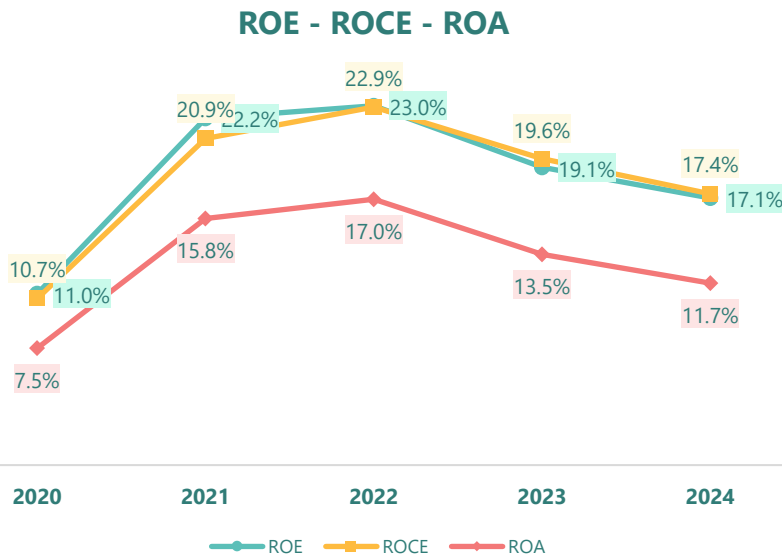


Năm **2024**, DNH có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,104** tỷ đồng, **giảm đi 285.7** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,350 tỷ đồng) là 246.3 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **45.82** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **78.38** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

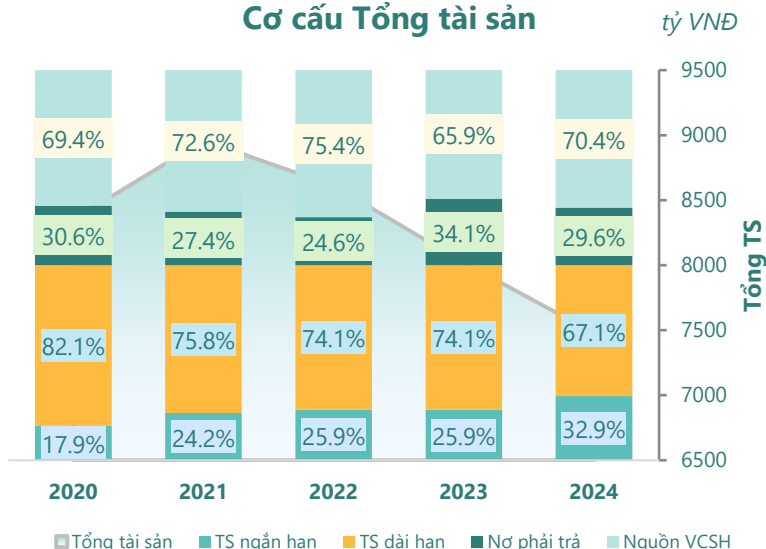
ROE của DNH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.1%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

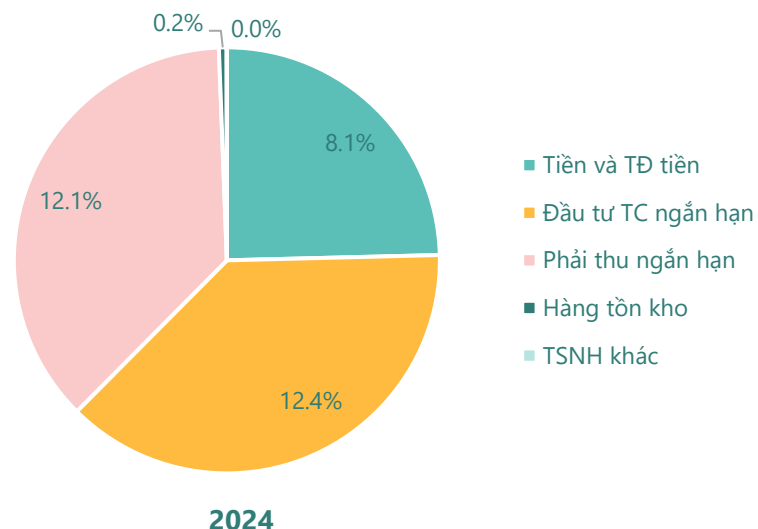
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNH** năm 2024 đạt **7,478** tỷ đồng, giảm **6.75%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 70.4%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

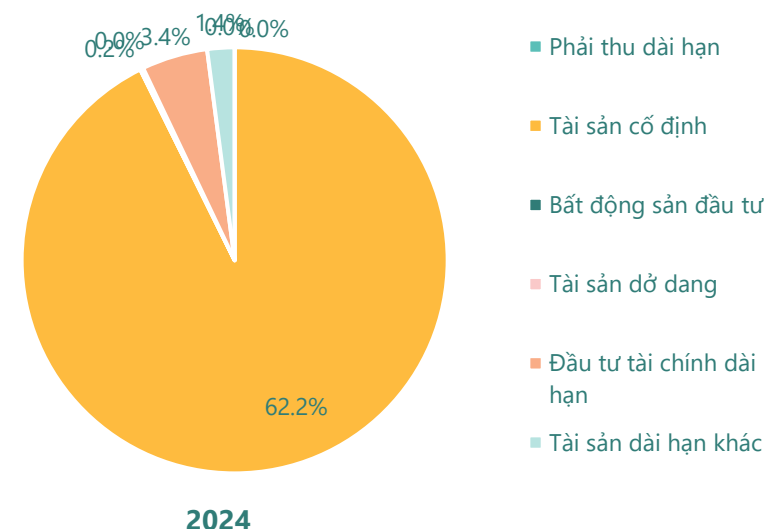
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DNH đạt **2,458** tỷ đồng, tăng trưởng **18.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **12.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 12.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

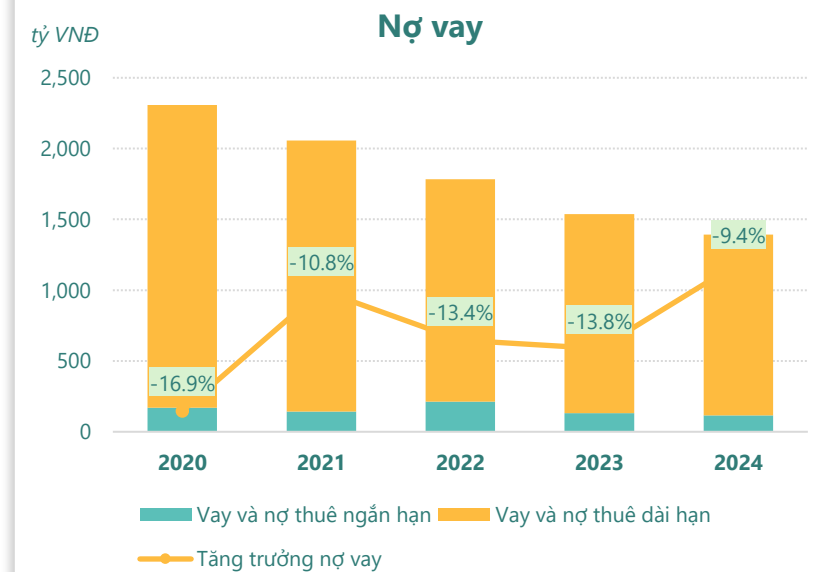
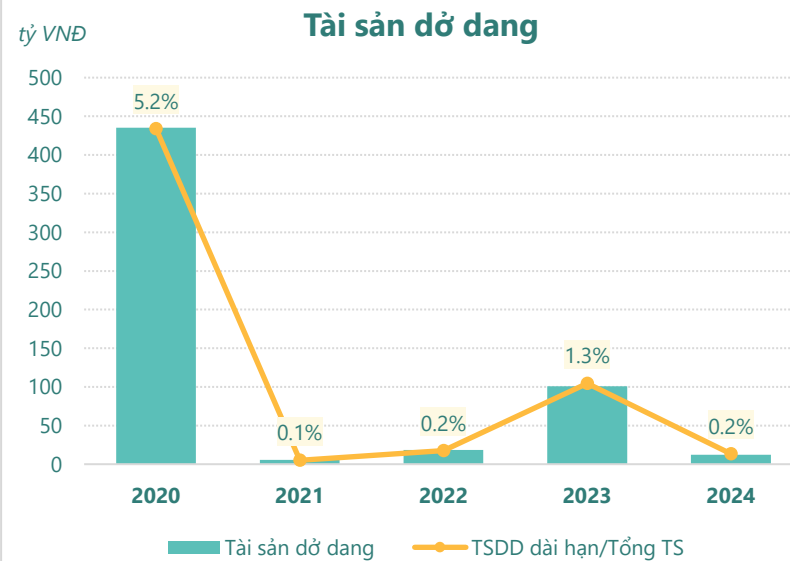
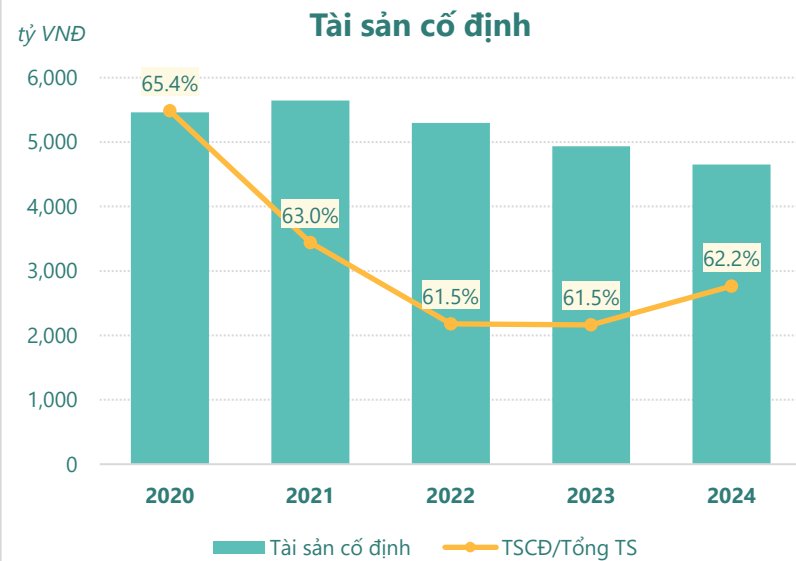
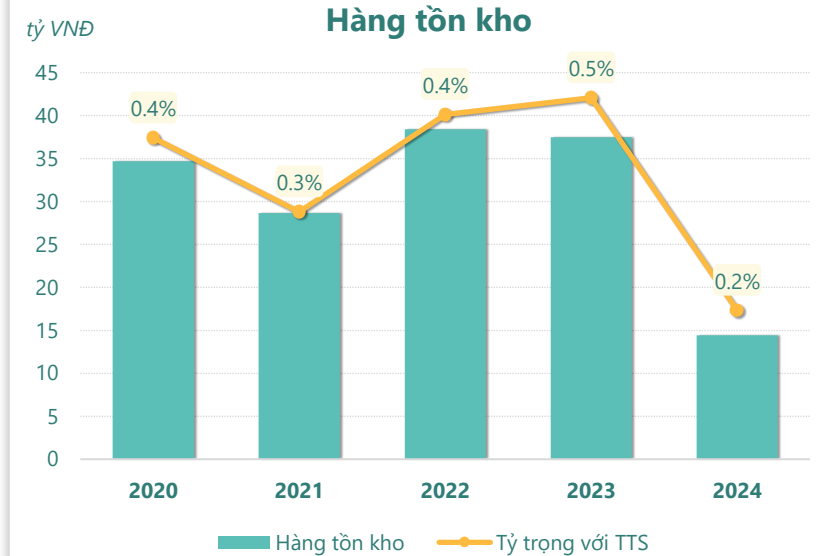
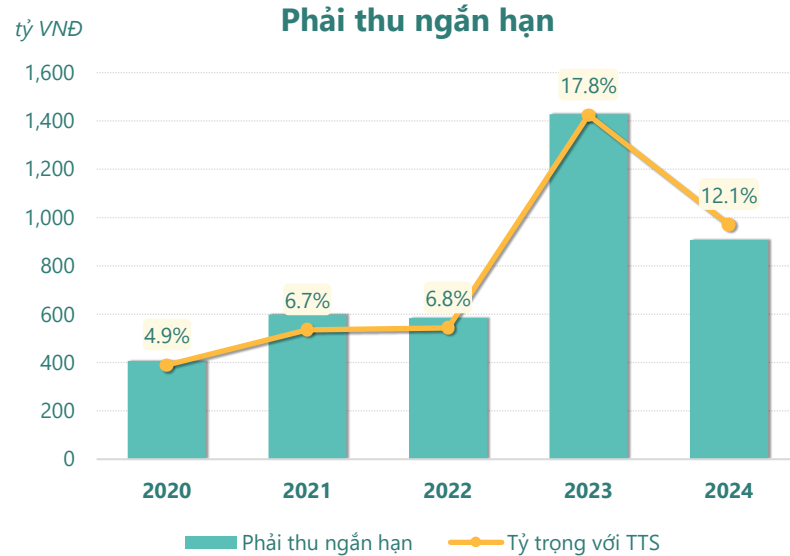
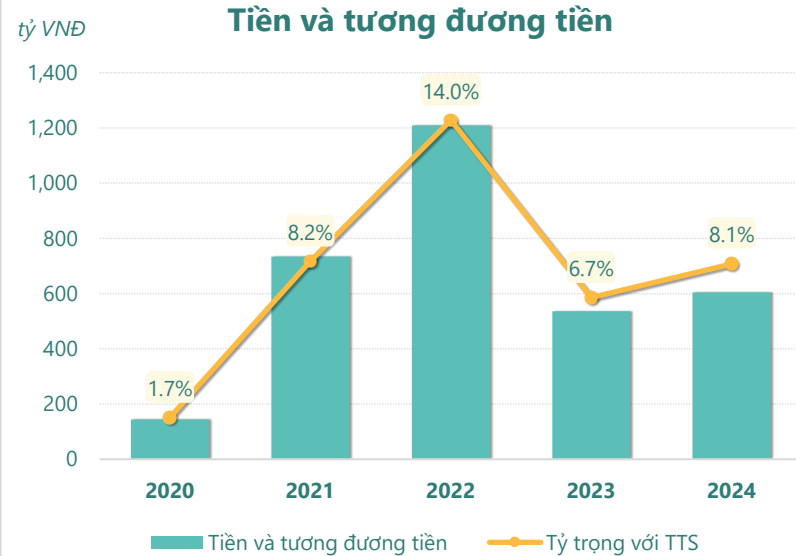


Tài sản dài hạn đạt **5,020** tỷ đồng giảm **15.5%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **67.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **62.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 3.36%.

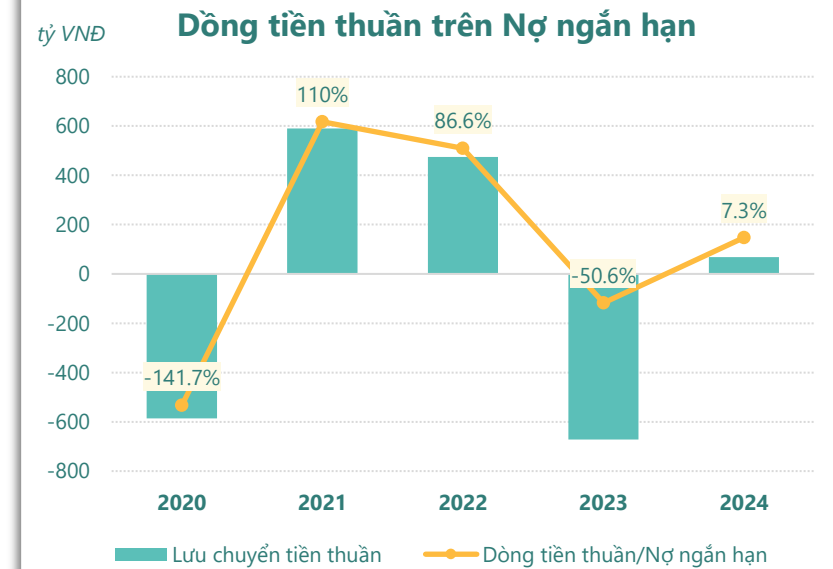
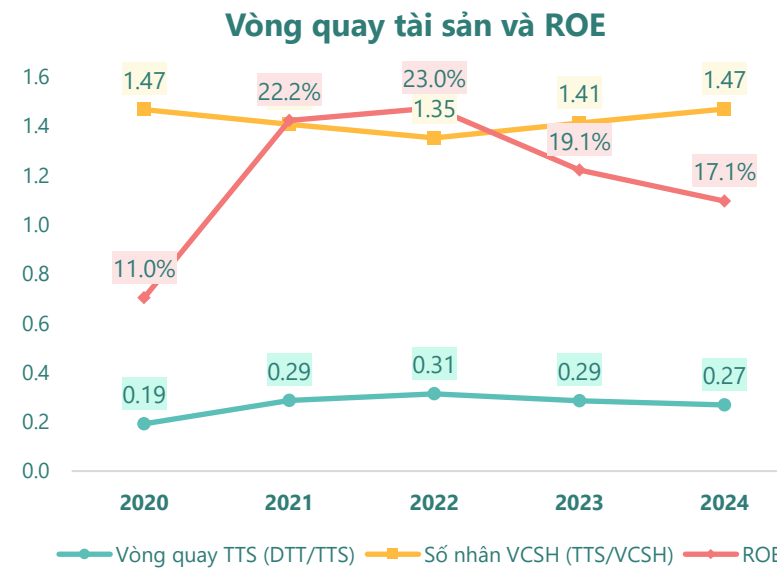
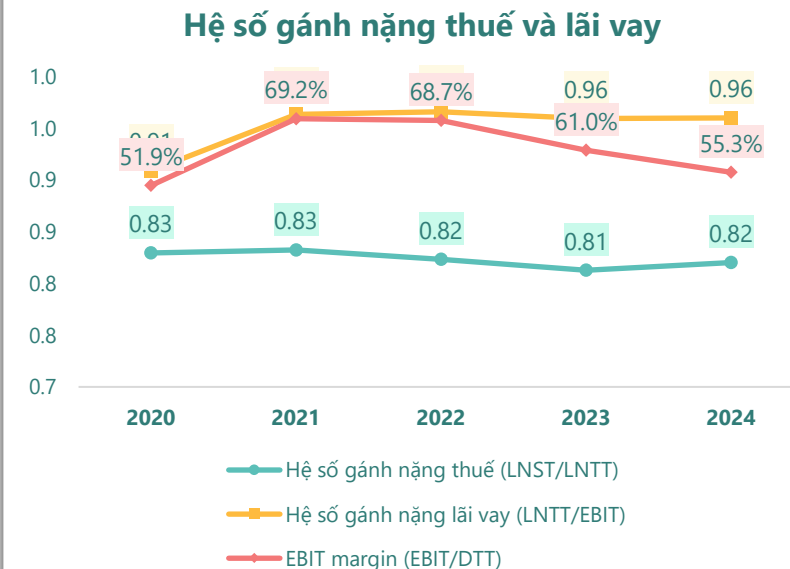
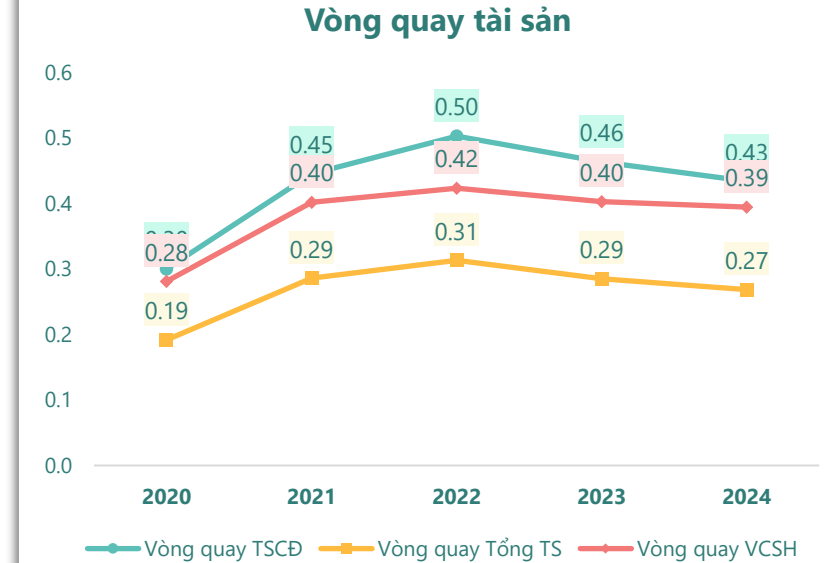
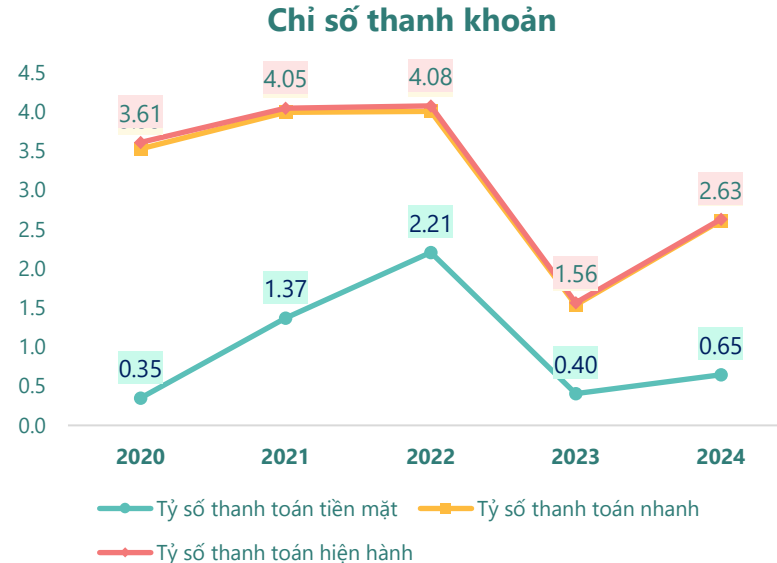
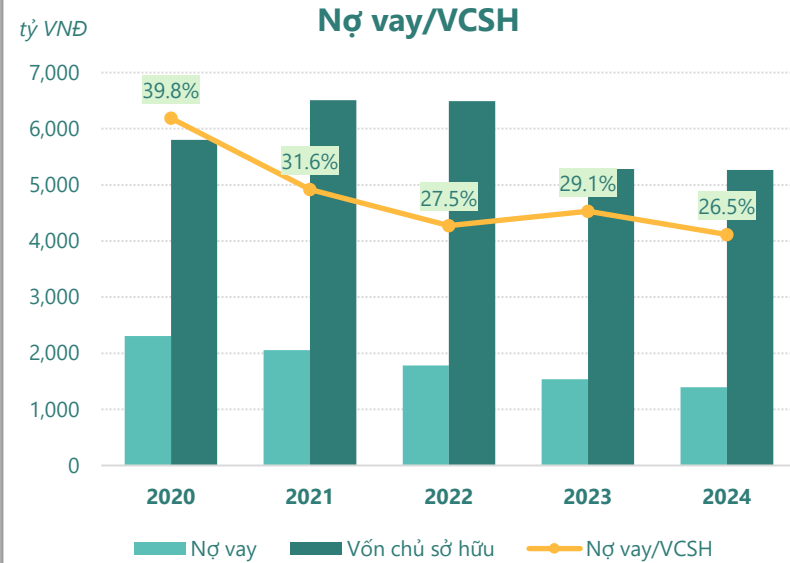
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,475	2,753	2,373	2,081
Giá vốn hàng bán	942	996	1,004	994
Lợi nhuận gộp	1,533	1,757	1,368	1,087
Doanh thu HĐTC	229	189	150	111
Chi phí TC	64.1	64.8	60.5	46.1
Chi phí lãi vay	62.4	64.1	58.7	45.8
LN trong công ty LKLD	25.0	20.1	20.4	29.8
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	73.5	90.2	89.2	78.4
LN thuần từ HĐKD	1,649	1,810	1,389	1,104
Lợi nhuận khác	0.06	17.1	0.00	1.29
LN trước thuế	1,650	1,828	1,389	1,105
Lợi nhuận sau thuế	1,373	1,505	1,129	906
LNST của CĐ cty mẹ	1,367	1,497	1,123	903

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,389	1,545	578	1,500
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-118	559	412	-104
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-681	-1,630	-1,662	-1,327
Tiền đầu kỳ	144	734	1,209	536
Lưu chuyển tiền thuần	590	474	-672	68.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	734	1,209	536	605

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	8,959	8,611	8,019	7,478
Tài sản ngắn hạn	2,170	2,232	2,078	2,458
Tiền và tương đương tiền	734	1,209	536	605
Đầu tư tài chính ngắn hạn	806	400	70.0	930
Phải thu ngắn hạn	599	585	1,428	908
Hàng tồn kho	28.7	38.4	37.5	14.4
Tài sản ngắn hạn khác	2.20	0.53	5.86	0.37
Tài sản dài hạn	6,788	6,379	5,941	5,020
Phải thu dài hạn	800	800	600	0
Tài sản cố định	5,645	5,300	4,933	4,653
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	5.41	18.3	101	12.0
Đầu tư tài chính dài hạn	269	174	211	251
Tài sản dài hạn khác	69.3	87.1	96.3	104
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,452	2,118	2,736	2,212
Nợ ngắn hạn	536	548	1,329	935
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	213	130	115
Phải trả người bán ngắn hạn	65.0	105	146	72.9
Nợ dài hạn	1,916	1,571	1,407	1,277
Vay và nợ thuê dài hạn	1,916	1,571	1,407	1,277
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,507	6,493	5,283	5,265
Vốn chủ sở hữu	6,507	6,493	5,283	5,265
Vốn điều lệ	4,224	4,224	4,224	4,224
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0